Viết đơn vị đo lường từ viết tắt

Họ và Tên:

Viết đơn vị đo cho mỗi chữ viết tắt.

1) milimet (độ dài hệ mét)

2) tbsp (thể tích US)

3) lb (khối lượng US)

4) miligram (khối lượng hệ mét)

5) ft (độ dài US)

6) pt (thể tích US)

7) mililit (thể tích hệ mét)

8) tsp (thể tích US)

9) mt (khối lượng hệ mét)

10) c (thể tích US)

11) kilogram (khối lượng hệ mét)

12) mét (độ dài hệ mét)

13) milimet (độ dài hệ mét)

14) floz (thể tích US)

15) lít (thể tích hệ mét)

16) oz (khối lượng US)

17) mi (độ dài US)

18) gal (thể tích US)

19) qt (thể tích US)

20) t (khối lượng US)

Câu trả lời

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____
5. _____
6. _____
7. _____
8. _____
9. _____
10. _____
11. _____
12. _____
13. _____
14. _____
15. _____
16. _____
17. _____
18. _____
19. _____
20. _____

1-10	95	90	85	80	75	70	65	60	55	50
11-20	45	40	35	30	25	20	15	10	5	0

Viết đơn vị đo lường từ viết tắt

Họ và Tên: **Lời giải**

Viết đơn vị đo cho mỗi chữ viết tắt.

1) milimet (độ dài hệ mét)

2) tbsp (thể tích US)

3) lb (khối lượng US)

4) miligram (khối lượng hệ mét)

5) ft (độ dài US)

6) pt (thể tích US)

7) mililit (thể tích hệ mét)

8) tsp (thể tích US)

9) mt (khối lượng hệ mét)

10) c (thể tích US)

11) kilogram (khối lượng hệ mét)

12) mét (độ dài hệ mét)

13) milimet (độ dài hệ mét)

14) floz (thể tích US)

15) lít (thể tích hệ mét)

16) oz (khối lượng US)

17) mi (độ dài US)

18) gal (thể tích US)

19) qt (thể tích US)

20) t (khối lượng US)

Câu trả lời

1. milimet
2. muỗng canh
3. pound
4. miligram
5. foot
6. pint
7. mililit
8. muỗng cà phê
9. tấn
10. ly
11. kilogram
12. mét
13. kilomet
14. ounce chất lỏng
15. lít
16. ounce
17. dặm
18. gallon
19. quart
20. tấn

1-10	95	90	85	80	75	70	65	60	55	50
11-20	45	40	35	30	25	20	15	10	5	0